

CTCP Dược phẩm Tipharco (HNX: DTG)

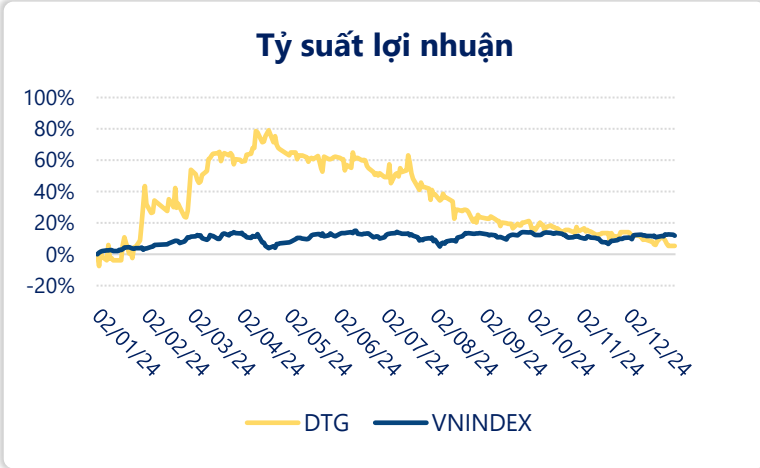
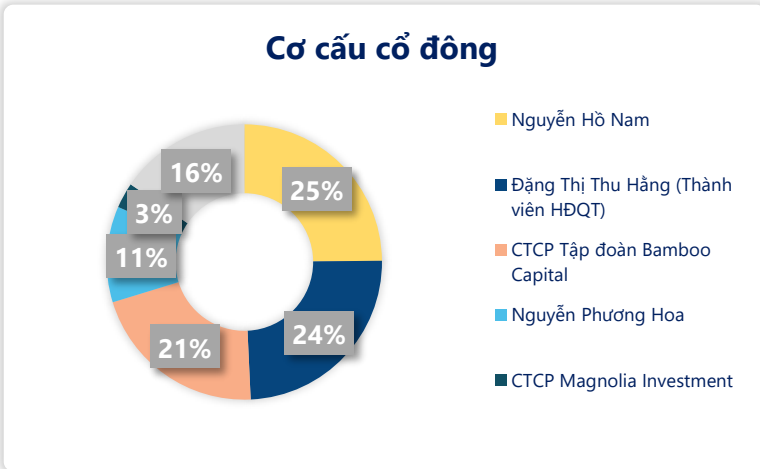
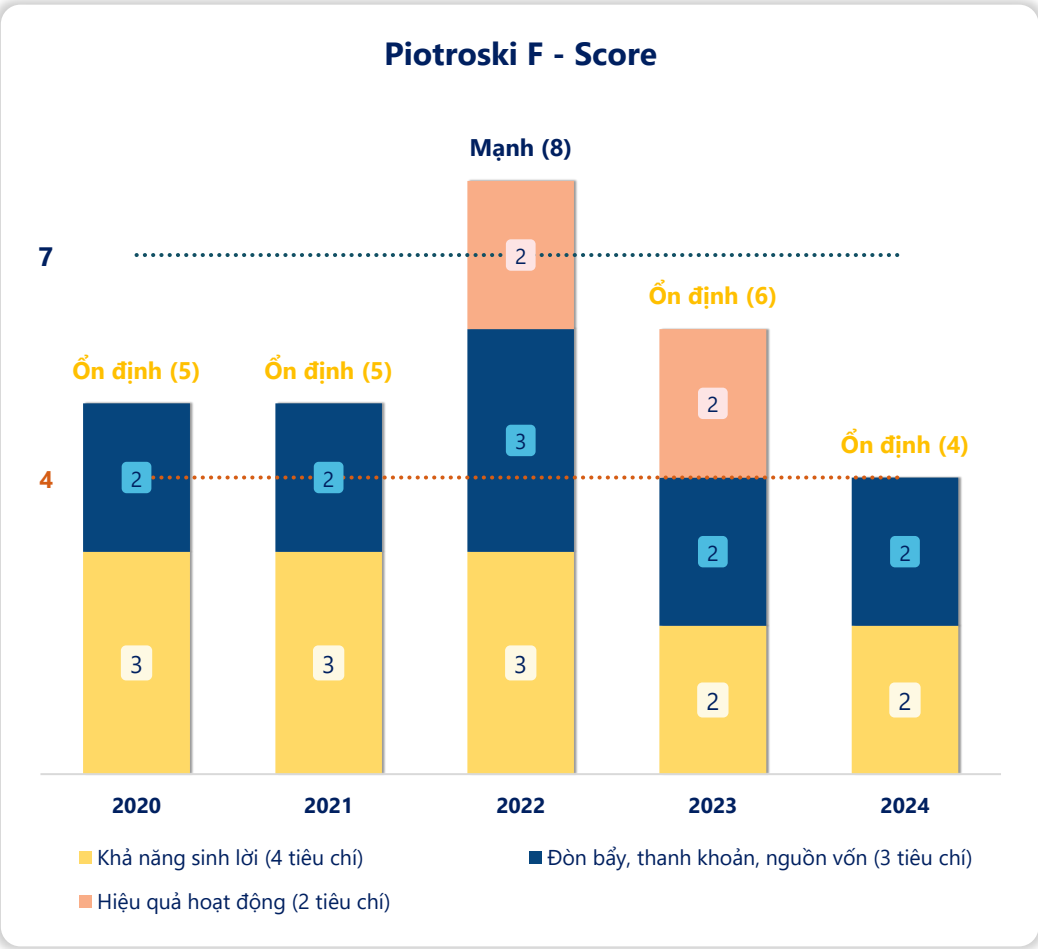
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-12.4%	-30.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
364	YoY
tỷ VNĐ	▼ 9.00
	▼ 2.3%

LN sau thuế	2024
23.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 7.50
	▼ 24.5%

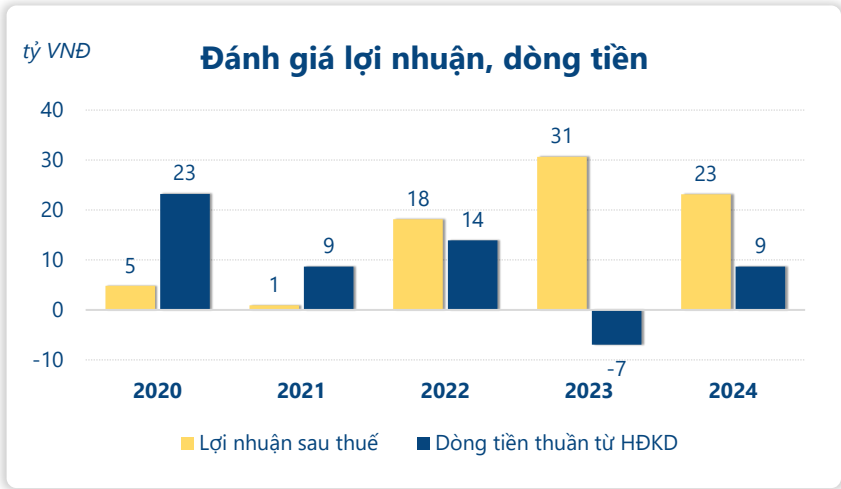
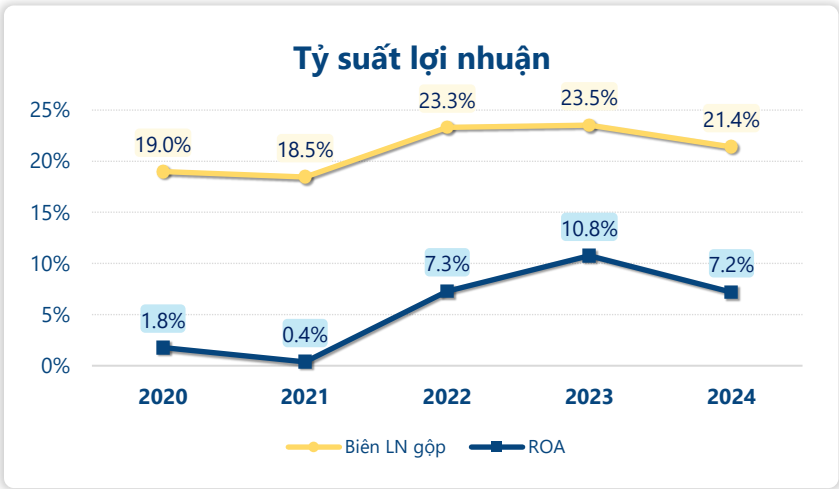
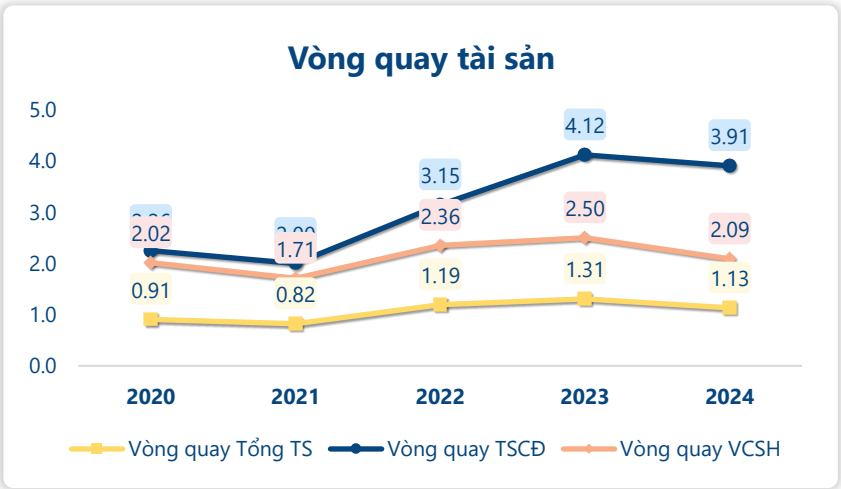


Năm **2024**, F-Score của **DTG** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

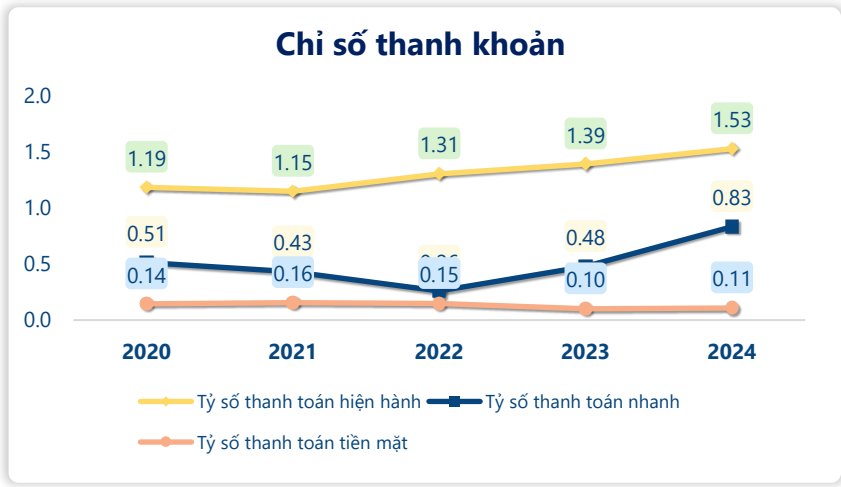
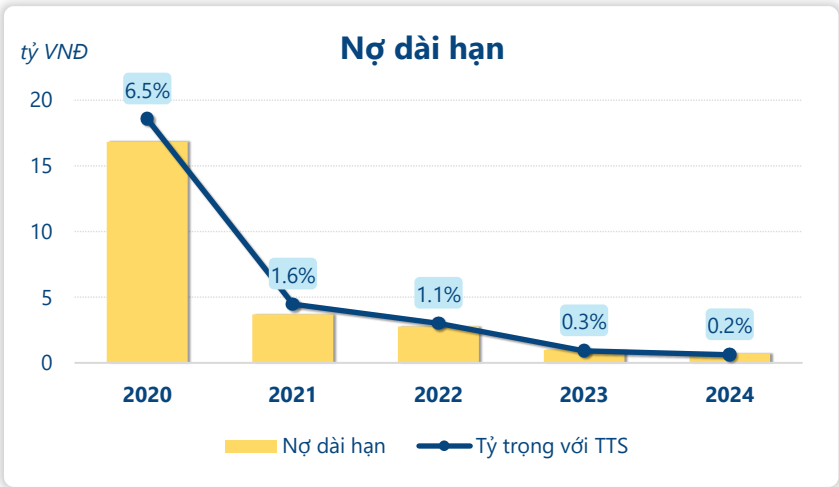
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Tipharco (HNX: DTG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DTG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	337	307	9.9%
Tài sản ngắn hạn	230	199	15.3%
Tiền và tương đương tiền	16.4	14.4	13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	53.6	102%
Hàng tồn kho	104	131	-20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.48	-61.4%
Tài sản dài hạn	107	107	-0.1%
Phải thu dài hạn	0.31	0.35	-13.4%
Tài sản cố định	97.5	88.5	10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	9.45	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.50	9.11	4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	144	4.8%
Nợ ngắn hạn	150	143	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	100	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.0	24.4	-22.3%
Nợ dài hạn	0.73	0.98	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	186	163	14.4%
Vốn chủ sở hữu	186	163	14.4%
Vốn điều lệ	83.5	72.6	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	245	203	297	373	364
Giá vốn hàng bán	198	166	228	285	286
Lợi nhuận gộp	46.5	37.5	69.2	87.7	77.9
Doanh thu HĐTC	0.12	0.07	0.26	0.09	0.31
Chi phí TC	7.61	6.24	6.73	8.01	6.03
Chi phí lãi vay	7.38	5.97	4.85	6.53	6.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	10.2	16.4	14.2	12.3
Chi phí QLDN	20.7	19.4	25.7	28.5	31.2
LN thuần từ HĐKD	2.69	1.66	20.6	37.0	28.6
Lợi nhuận khác	2.27	-0.52	0.78	0.65	0.44
LN trước thuế	4.96	1.14	21.4	37.7	29.0
Lợi nhuận sau thuế	4.80	0.92	18.2	30.6	23.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.80	0.92	18.2	30.6	23.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.2	8.69	13.9	-6.93	8.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.65	-1.23	-6.93	-16.5	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	-7.25	-6.50	19.5	10.9
Tiền đầu kỳ	9.58	17.5	17.9	18.4	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	7.92	0.21	0.48	-3.97	5.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	17.5	17.7	18.4	14.4	16.4